

CTCP Mía đường Sơn La (HNX: SLS)

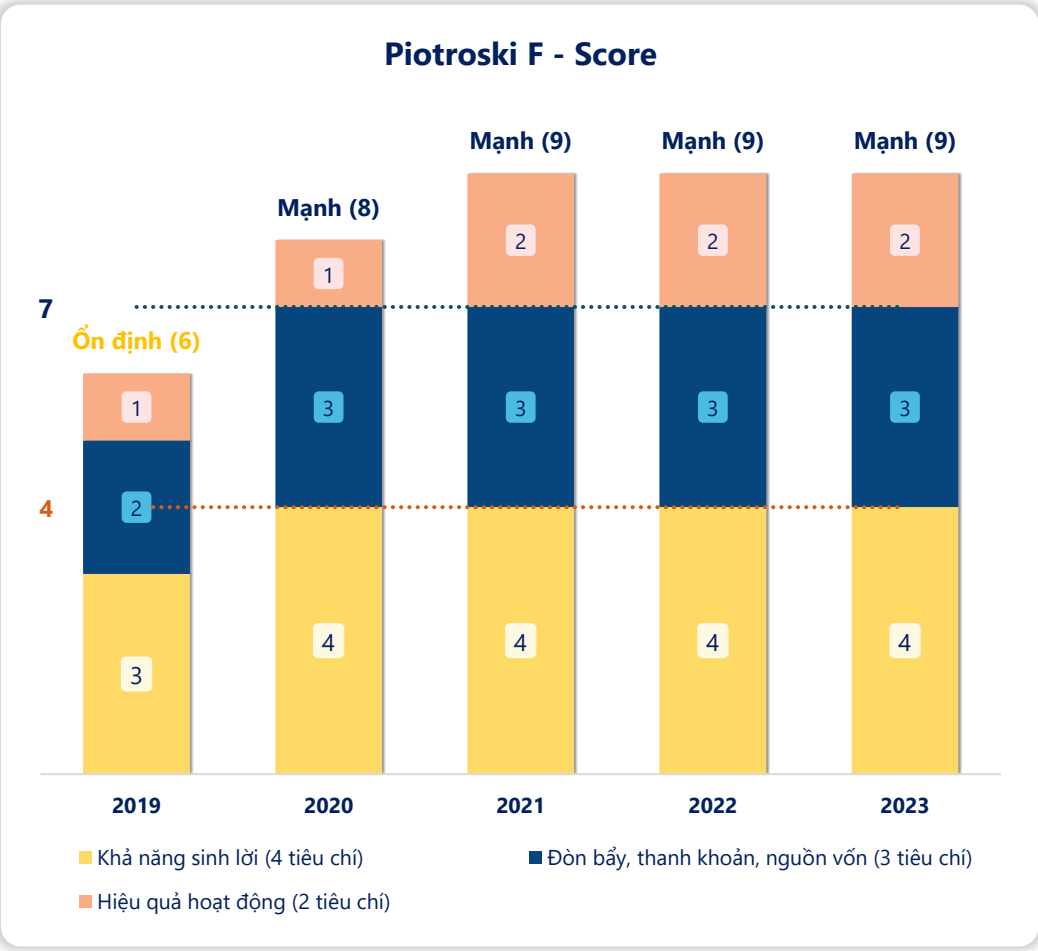
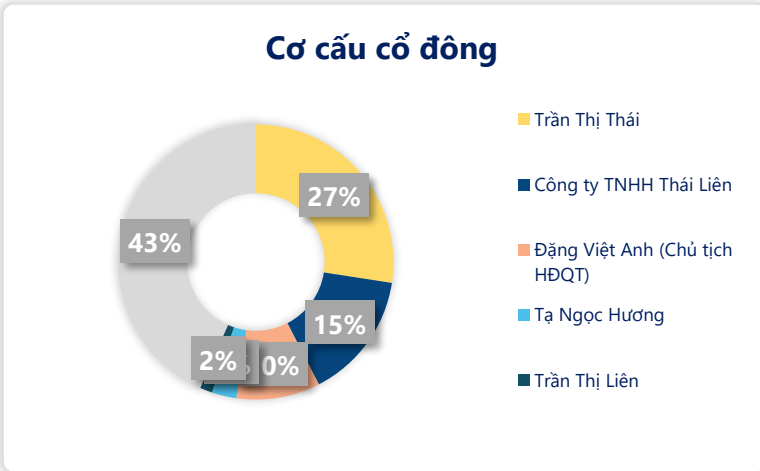
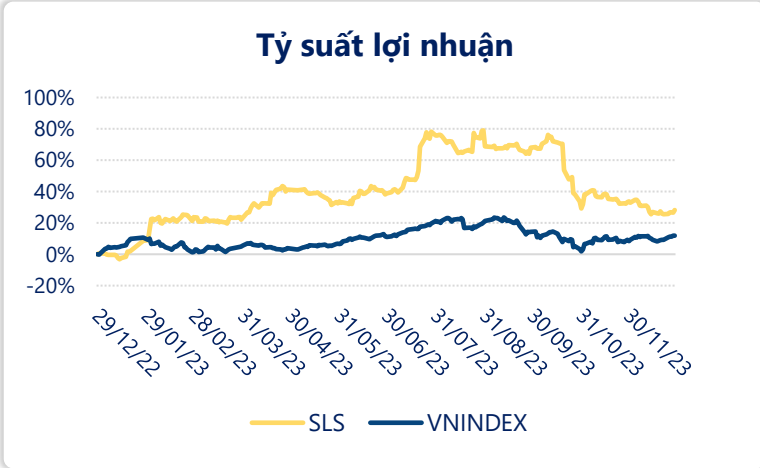
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	143,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.9%	-23.4%	-8.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	9/9
	(Mạnh)

DT thuần	2023
	1,620
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 365
	▲ 29.0%

LN sau thuế	2023
	523
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 214
	▲ 69.2%

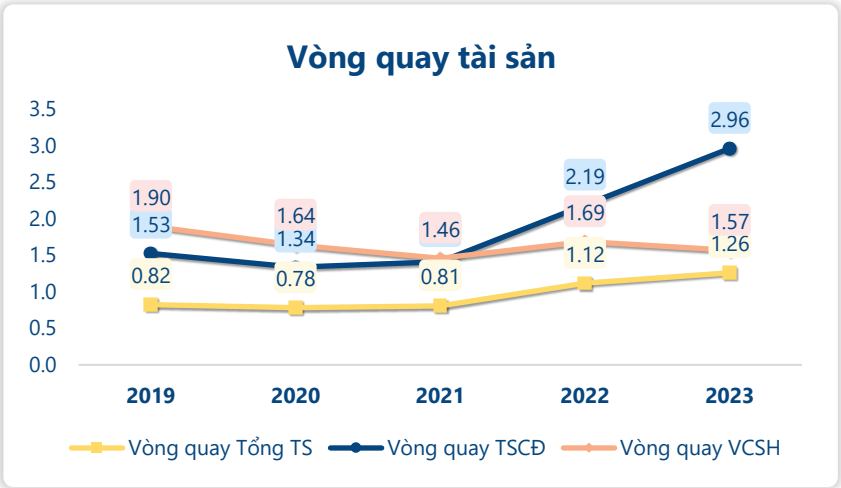
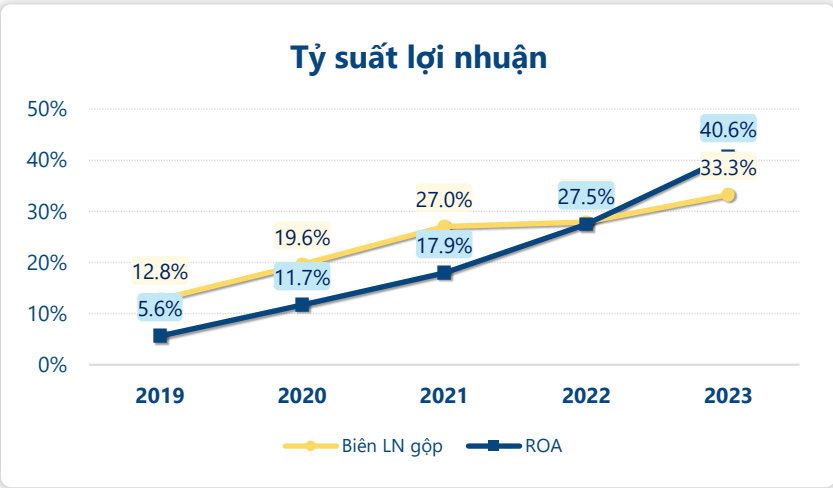
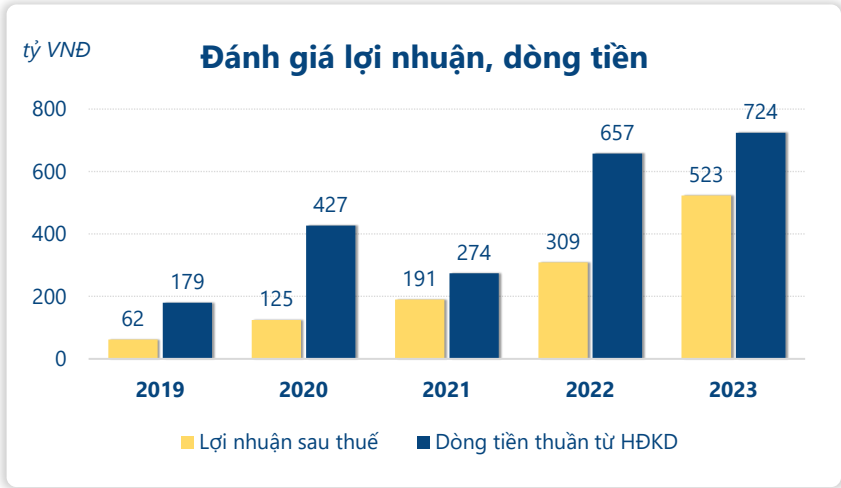


Năm 2023, F-Score của SLS đạt 9/9 không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "mạnh".

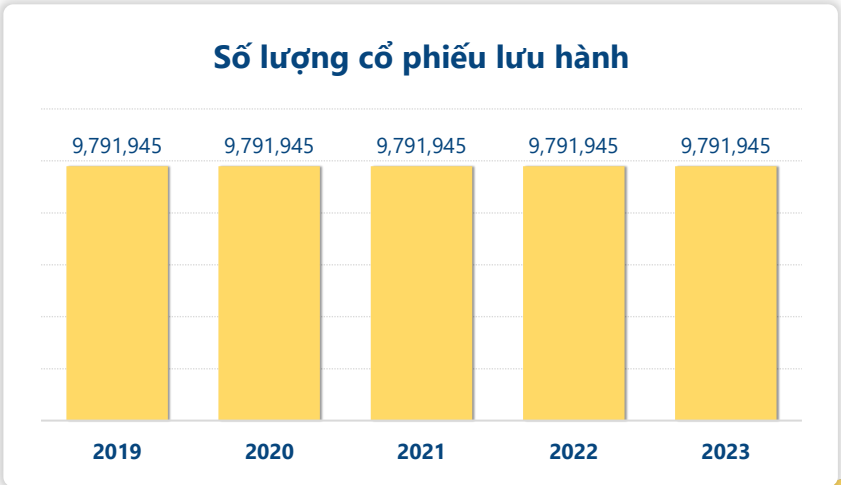
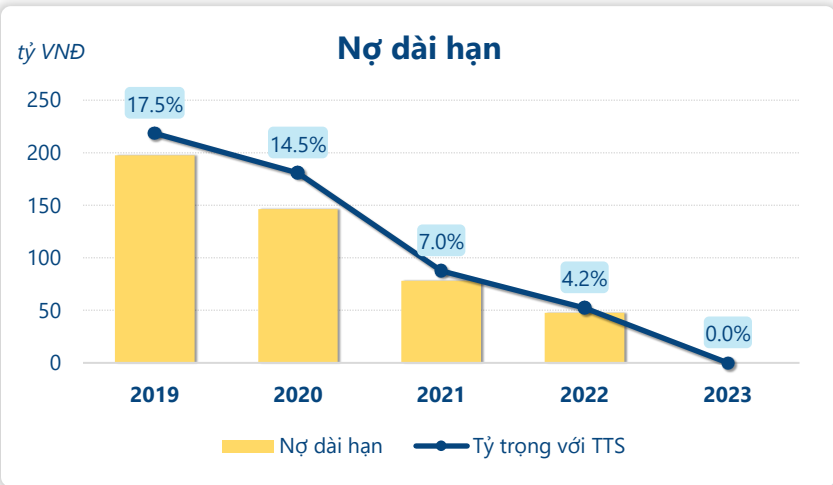
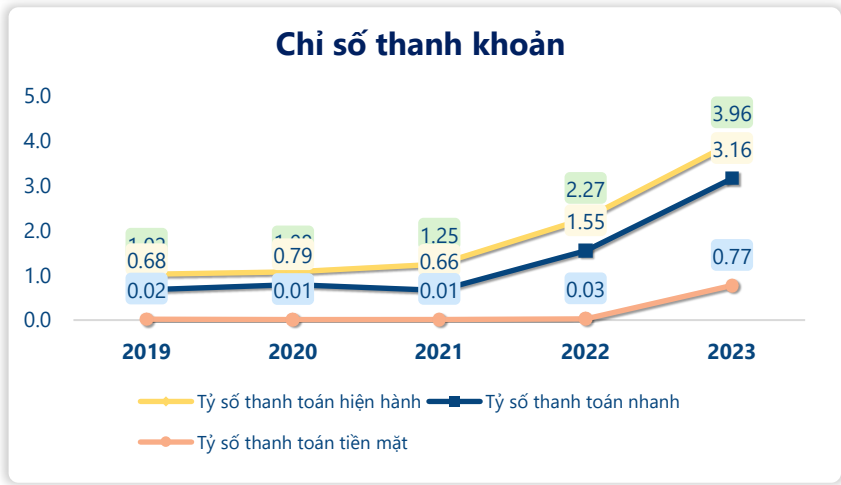
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 2/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Mía đường Sơn La (HNX: SLS)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của SLS: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,438	1,136	26.5%
Tài sản ngắn hạn	865	544	59.1%
Tiền và tương đương tiền	169	6.70	2421%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.2	0	
Phải thu ngắn hạn	457	340	34.3%
Hàng tồn kho	174	173	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	23.7	-54.2%
Tài sản dài hạn	573	592	-3.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	526	568	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.7	6.84	408%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	11.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	6.36	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	219	287	-23.9%
Nợ ngắn hạn	219	240	-8.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	77.7	80.2	-3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	142	-23.2%
Nợ dài hạn	0	47.6	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	47.6	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,219	849	43.6%
Vốn chủ sở hữu	1,219	849	43.6%
Vốn điều lệ	97.9	97.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	914	838	857	1,255	1,620
Giá vốn hàng bán	797	673	625	905	1,081
Lợi nhuận gộp	117	164	232	350	539
Doanh thu HĐTC	13.2	16.6	13.9	13.9	28.8
Chi phí TC	48.1	37.6	33.6	28.1	10.1
Chi phí lãi vay	46.6	37.3	32.2	28.1	10.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.49	4.53	2.82	3.98	5.54
Chi phí QLDN	15.5	14.4	19.7	22.1	29.7
LN thuần từ HĐKD	62.2	124	189	310	522
Lợi nhuận khác	0.16	0.67	1.23	-0.51	1.08
LN trước thuế	62.3	125	191	309	523
Lợi nhuận sau thuế	62.3	125	191	309	523
LNST của CĐ cty mẹ	62.3	125	191	309	523

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	179	427	274	657	724
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.05	-4.33	1.54	-0.35	-60.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-187	-429	-273	-656	-519
Tiền đầu kỳ	17.6	10.1	3.97	5.85	6.70
Lưu chuyển tiền thuần	-7.42	-6.17	1.88	0.85	144
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.1	3.97	5.85	6.70	169